

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH
Ngành: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG
Mã ngành: 7510406

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH	7
I. SỰ CẦN THIẾT	8
1. Cơ sở pháp lý và chủ trương của Nhà nước	8
2. Xu hướng phát triển của ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và xu hướng phát triển bền vững	9
3. Nhu cầu khắt khe của thị trường lao động và Xã hội.....	9
4. Nhu cầu thực tế và sự tự nguyện của người học tại Nhà trường.....	10
5. Yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục và nâng cao năng lực của Nhà trường	11
II. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	11
1. Cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TP.HCM).....	11
2. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	11
3. Quy mô đào tạo	18
4. Tổng số giảng viên:	26
III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN.....	27
1. Duration of Study:	29
2. Admission Requirements.....	29
3. Admission Criteria	29
4. Graduation Requirements.....	30
5. Career Opportunities after Graduation	30
6. Benchmark Curriculum	30
7. Educational Objectives and Program Learning Outcomes	30
7.1. General Educational Objectives	30
7.2. Specific Educational Objectives.....	31
7.3. Program Learning Outcomes (PLOs)	31
8. Curriculum Structure.....	37
9. Detailed Curriculum.....	39
Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.....	56

<i>Các phương pháp giảng dạy</i>	56
<i>Các phương pháp đánh giá</i>	57
<i>Đảm bảo công bằng, minh bạch và phản hồi liên tục</i>	57
Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ	62
IV. TÀI CHÍNH	63
1. Học phí, quản lý và sử dụng học phí cho việc tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài	63
2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác (nếu có)	64
3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có).....	64
V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO	64
1. Biện pháp bảo đảm chất lượng	64
2. Biện pháp quản lý rủi ro	65
3. Phương án bảo đảm quyền lợi của người dạy, người học trong trường hợp Đề án gặp vấn đề rủi ro, vướng mắc, bị chấm dứt, đình chỉ hoặc thu hồi.....	66
VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ	66
1. Cơ cấu tổ chức quản lý Đề án	66
2. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị được giao quản lý (Cấp Khoa/Viện)	67
3. Trách nhiệm và quyền hạn của người dạy, người học và các bên liên quan	68

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1.	ABET	Accreditation Board for Engineering and Technology – Tổ chức kiểm định kỹ thuật và công nghệ Hoa Kỳ
2.	AI	Artificial Intelligence – Trí tuệ nhân tạo
3.	AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance – Đảm bảo chất lượng mạng lưới đại học ASEAN
4.	ATTT	An toàn thông tin
5.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6.	CDIO	Conceive – Design – Implement – Operate (Hình thành ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành)
7.	CDR / CLO / PLO	Chuẩn đầu ra (Course Learning Outcomes / Program Learning Outcomes)
8.	CTĐT	Chương trình đào tạo
9.	CSĐT	Cơ sở đào tạo
10.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
11.	ĐH	Đại học
12.	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
13.	FDI	Foreign Direct Investment – Đầu tư trực tiếp nước ngoài
14.	GDDH	Giáo dục đại học
15.	GDĐC	Giáo dục đại cương

16.	GDDH	Giáo dục đại học
17.	GDTC	Giáo dục thể chất
18.	GDQP-AN	Giáo dục Quốc phòng – An ninh
19.	HCM-UTE	Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering – Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM
20.	ISI/Scopus	Cơ sở dữ liệu tạp chí khoa học quốc tế (Institute for Scientific Information / Elsevier Scopus)
21.	LMS	Learning Management System – Hệ thống quản lý học tập
22.	LLCT	Lý luận chính trị
23.	LVTN	Luận văn tốt nghiệp
24.	MOOC	Massive Open Online Course – Khóa học trực tuyến mở đại trà
25.	MOU	Memorandum of Understanding – Biên bản ghi nhớ hợp tác
26.	PBL	Project-Based Learning – Học tập dựa trên dự án
27.	PDCA	Plan – Do – Check – Act (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Hành động)
28.	PGS	Phó Giáo sư
29.	PTN	Phòng thí nghiệm
30.	STEM	Science, Technology, Engineering and Mathematics

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê các ngành đào tạo (tính đến 31/05/2026).....	19
Bảng 2. Kế hoạch tuyển sinh chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ngành TCông nghệ Kỹ Thuật Môi Trường giai đoạn 2026–2035.....	28
Bảng 3. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	58
Bảng 4. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Khoa Hóa Học và Khoa học Sự sống.....	60
Bảng 5. Danh sách ban chỉ đạo đề án giảng dạy bằng tiếng anh Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường.....	66

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCNKT TP.HCM.....	14
Hình 2. Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Công nghệ Kỹ Thuật Môi Trường.....	65

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ
THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: /KH-ĐHCNKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo văn bản đề nghị số/....ngàytháng ...năm....)

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý và chủ trương của Nhà nước

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08/01/2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27/01/2023; Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14/10/2023; Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28/9/2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18/12/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 222/2025/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành về Quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục, có hiệu lực từ ngày 25/9/2025;

Căn Kế hoạch số 1097/KH-ĐHCNKT về việc triển khai MTCL năm 2026 - Xác định và tập trung phát triển các ngành/nhóm ngành đào tạo mũi nhọn của Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Đào tạo tiên tiến và Trưởng phòng Đào tạo.

2. Xu hướng phát triển của ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và xu hướng phát triển bền vững

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng, ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường đang trở thành một trong những lĩnh vực có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội. Xu hướng của ngành hiện nay tập trung vào việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; kiểm soát và quan trắc chất lượng môi trường; tái chế, tái sử dụng tài nguyên; phát triển năng lượng sạch và xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn.

Bên cạnh đó, yêu cầu phát triển bền vững đang thúc đẩy sự chuyển đổi từ phương thức xử lý ô nhiễm bị động sang phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm tại nguồn và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, hệ thống thông tin địa lý và tự động hóa ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong giám sát, dự báo và quản lý môi trường.

Do phần lớn tài liệu khoa học, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ mới và các kết quả nghiên cứu quốc tế trong lĩnh vực môi trường được công bố bằng tiếng Anh, việc tăng cường sử dụng tiếng Anh trong đào tạo là cần thiết. Điều này giúp sinh viên tiếp cận trực tiếp với nguồn tri thức hiện đại, nâng cao năng lực chuyên môn, khả năng hội nhập quốc tế và đáp ứng tốt hơn yêu cầu nhân lực của ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường trong tiến trình phát triển xanh và bền vững.

3. Nhu cầu khắt khe của thị trường lao động và Xã hội

Hiện nay, nhu cầu tuyển dụng kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Môi trường có năng lực chuyên môn cao, khả năng tiếp cận công nghệ mới và làm việc trong môi trường quốc tế ngày càng gia tăng. Sự phát triển của các ngành công nghiệp xanh, xu hướng chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn, yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn

môi trường quốc tế và mục tiêu phát triển bền vững đang đặt ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý các hệ thống xử lý, kiểm soát và giám sát môi trường.

Các doanh nghiệp trong lĩnh vực môi trường, năng lượng tái tạo, sản xuất công nghiệp, tư vấn kỹ thuật, các tổ chức quốc tế và các dự án hợp tác về biến đổi khí hậu ngày càng yêu cầu kỹ sư môi trường không chỉ có kiến thức chuyên môn mà còn có khả năng sử dụng tiếng Anh để khai thác tài liệu kỹ thuật, tiếp cận các công nghệ tiên tiến, giao tiếp và phối hợp trong các dự án có yếu tố quốc tế.

Việc xây dựng đề án xuất phát từ nhu cầu thực tế của xã hội nhằm đào tạo nguồn nhân lực Công nghệ Kỹ thuật Môi trường chất lượng cao, có khả năng hội nhập quốc tế, tiếp cận nhanh với các giải pháp công nghệ môi trường hiện đại và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong nước cũng như tham gia vào các chương trình, dự án môi trường ở quy mô khu vực và toàn cầu.

4. Nhu cầu thực tế và sự tự nguyện của người học tại Nhà trường

Qua các đợt khảo sát ý kiến và lấy ý kiến sinh viên định kỳ, phần lớn sinh viên theo học ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM thể hiện sự quan tâm và mong muốn được tiếp cận các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tri thức khoa học, công nghệ mới và các xu hướng phát triển của lĩnh vực môi trường trên thế giới.

Sinh viên nhận thức rằng việc học tập chuyên ngành bằng tiếng Anh không chỉ góp phần nâng cao năng lực ngoại ngữ mà còn giúp hình thành khả năng đọc hiểu tài liệu kỹ thuật, tiếp cận các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường quốc tế, sử dụng hiệu quả các công cụ và công nghệ hiện đại trong lĩnh vực quản lý, xử lý và bảo vệ môi trường. Đây là nền tảng quan trọng để người học phát triển năng lực nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu và hội nhập trong môi trường làm việc toàn cầu.

Đề án được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập chính đáng của sinh viên trên nguyên tắc tự nguyện, đồng thời xây dựng lộ trình đào tạo phù hợp, giúp người học từng bước chuyển tiếp từ các học phần cơ sở đến các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh, bảo đảm hiệu quả tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật Môi trường.

5. Yêu cầu bảo đảm chất lượng giáo dục và nâng cao năng lực của Nhà trường

Việc triển khai đề án giảng dạy bằng tiếng Anh theo Nghị định 222/2025/NĐ-CP đóng vai trò như một đòn bẩy chiến lược giúp Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM:

- **Chuẩn hóa và quốc tế hóa chương trình:** Đẩy mạnh việc thẩm định, áp dụng các giáo trình, tài liệu điện tử tiên tiến từ các trường đại học uy tín trên thế giới; tăng cường ứng dụng AI và các nền tảng công nghệ số vào quản lý học tập.
- **Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên:** Thúc đẩy giảng viên tích cực trau dồi, đạt các chuẩn năng lực ngoại ngữ theo quy định, thu hút các chuyên gia có bằng cấp quốc tế tham gia giảng dạy.
- **Mở rộng hợp tác quốc tế:** Tạo tiền đề cho các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên quốc tế, nâng cao vị thế và uy tín của nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học.

Từ những lý do trên, việc xây dựng "*Đề án giảng dạy, học tập bằng tiếng Anh cho Chương trình đào tạo Công nghệ Kỹ thuật Môi trường*" tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM là một bước đi cấp thiết, có tính chiến lược và mang giá trị thực tiễn sâu sắc, vừa đáp ứng hoàn toàn các khuôn khổ pháp lý mới của Chính phủ, vừa mở ra cơ hội đột phá cho người học trong kỷ nguyên số.

II. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. **Cơ sở giáo dục:** Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TP.HCM)
2. **Giới thiệu về Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHCNKT TP.HCM) được hình thành và phát triển trên cơ sở Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật – thành lập theo Nghị định số 1082-GD ngày 05/10/1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Theo Sắc lệnh số 10-SL/VHGDĐT ngày 11/01/1974 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hoà, Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật được sáp nhập vào Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức và được đặt trực thuộc Trường Đại học Giáo dục của Viện. Ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 426-TTg về một số vấn đề cấp bách trong mạng lưới các trường đại học - theo Quyết

định này Trường Đại học Giáo dục được đổi tên thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức. Ngày 28/01/1984 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức hợp nhất với Trường Trung học công nghiệp Thủ Đức thành Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/6/1991 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh sáp nhập thêm Trường Sư phạm Kỹ thuật Cơ giới hoá nông nghiệp. Theo Nghị định số 16/CP ngày 27/01/1995 của Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được đặt trực thuộc Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 10/10/2000 theo Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tách khỏi Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) cho đến nay. Ngày 26/12/2025 trường được đổi tên thành Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2809/QĐ-TTg ngày 26/12/2025 của Thủ tướng chính phủ.

Trải qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCNKT TP.HCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới và sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Với triết lý giáo dục “Nhân bản - Sáng tạo - Hội nhập”, Trường ĐHCNKT TP.HCM không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng dạy - học, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện học tập tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Trường ĐHCNKT TP.HCM có cơ cấu gồm 18 Phòng/Ban/Viện chức năng, 14 Khoa/Viện, 06 Trung tâm, 01 Phân hiệu tại Bình Phước, 01 Tạp chí thuộc Trường và 09 trung tâm, 01 Trường Trung học Kỹ thuật Thực hành trực thuộc Trường. Tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026, tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động của Nhà trường là 993 người trong đó có 742 giảng viên (GV) với 4 Giáo sư, 96 Phó Giáo sư và 265 Tiến sĩ, 251 cán bộ quản lý hành chính, nhân viên. Sơ đồ tổ chức của Nhà trường được trình bày tại Hình 1.

Trong những năm qua, Trường ĐHCNKT TP.HCM đã không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như chính sách chất lượng đã công bố.

Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh là trường ĐH xuất sắc đa ngành đa lĩnh vực, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Sứ mạng

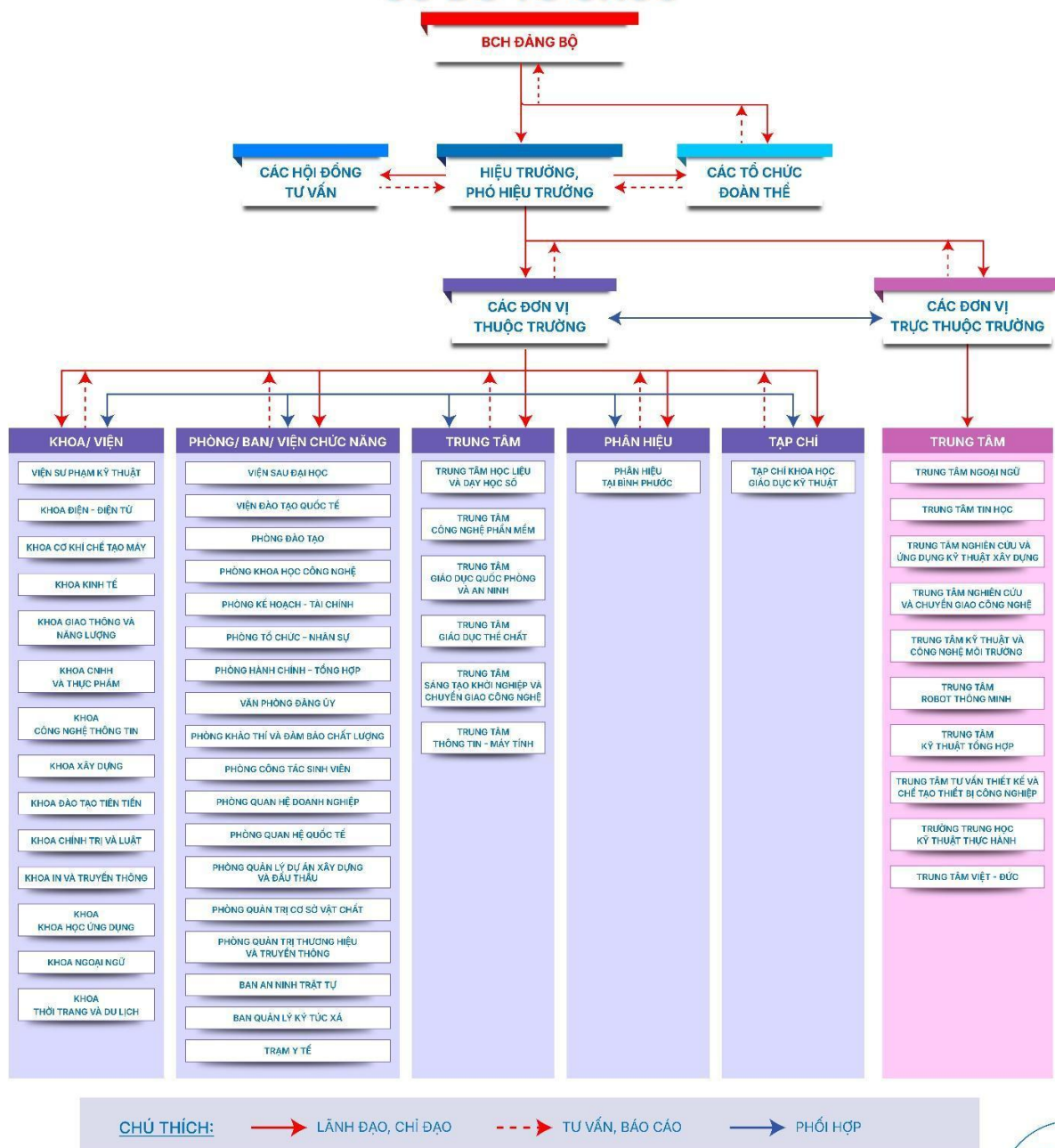
Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế. Đóng góp tri thức hữu ích cho nhân loại bằng các kết quả NCKH nhằm phục vụ cho sự phát triển bền vững của đất nước. Phục vụ tích cực và có trách nhiệm vào sự phát triển cộng đồng.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và giáo dục đạo đức nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Nhân bản - Sáng tạo - Hội nhập

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của Trường ĐHCNKT TP.HCM

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Triết lý giáo dục "Nhân bản - Sáng tạo – Hội nhập" không chỉ là kim chỉ nam xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM (HCM-UTE) mà còn là cam kết mạnh mẽ trong sứ mệnh đào tạo con người toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững và hội nhập toàn cầu.

2.1.Nhân bản – Lấy con người làm trung tâm: Đặt yếu tố nhân văn: con người và văn hóa lên hàng đầu, HCM-UTE xác định rõ triết lý giáo dục không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt tri thức, mà còn là hành trình nuôi dưỡng tâm hồn và hoàn thiện nhân cách. Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, khi tri thức và công nghệ phát triển nhanh chóng, HCM-UTE vẫn kiên định với sứ mệnh đào tạo con người toàn diện, lấy con người làm trung tâm của mọi hoạt động giáo dục và phát triển.

Với HCM-UTE, tri thức chỉ thực sự có ý nghĩa khi gắn liền với đạo đức, tinh thần trách nhiệm và ý thức phụng sự cộng đồng. Nhà Trường luôn tâm niệm rằng mỗi sinh viên không chỉ là người học, mà còn là một công dân có trách nhiệm với chính mình, gia đình và xã hội. Chính vì vậy, giáo dục tại HCM-UTE là sự kết hợp hài hòa giữa dạy chữ và dạy người, giữa đào tạo chuyên môn và bồi dưỡng nhân cách, giữa phát triển trí tuệ và xây dựng tinh thần nhân ái, sẻ chia.

2.2.Sáng tạo – Thúc đẩy đổi mới và nghiên cứu khoa học: Trong bối cảnh giáo dục kỹ thuật đang ngày càng cạnh tranh và đổi mới không ngừng, sáng tạo chính là yếu tố then chốt giúp sinh viên và nhà trường khẳng định vị thế, tạo dấu ấn riêng trên bản đồ giáo dục trong nước và khu vực. Tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Tp.HCM (HCM-UTE), sáng tạo không chỉ là một phẩm chất cần thiết, mà còn là tinh thần xuyên suốt trong mọi hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển con người toàn diện.

Nhiều năm liền, sinh viên HCM-UTE khẳng định tài năng và bản lĩnh qua các cuộc thi khoa học kỹ thuật và khởi nghiệp – nơi hội tụ những ý tưởng kỹ thuật tiên phong, đòi hỏi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kiến thức, kỹ năng và trí tưởng tượng không giới hạn. Việc liên tục đạt được nhiều giải thưởng cao tại các cuộc thi đã trở thành minh chứng sống động cho tinh thần đổi mới, khát vọng chinh phục tri thức và khao khát đóng góp vào sự phát triển của xã hội hiện đại.

Nhận thức rõ vai trò của sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. HCM-UTE liên tục đổi mới phương pháp và chương trình đào tạo. Các mô hình học tích hợp lý thuyết và thực hành, học để làm, học qua dự án (project-based learning) được triển khai mạnh mẽ, giúp sinh viên chủ động khám phá, nghiên cứu và thực hiện hóa ý tưởng. Nhà trường cũng xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối doanh nghiệp để đưa sản phẩm nghiên cứu ra thị trường, tạo giá trị thực tiễn.

Chính từ nền tảng đó, sinh viên HCM-UTE không chỉ giỏi lý thuyết mà còn có khả năng kiến tạo giá trị mới, vươn mình mạnh mẽ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ kỹ thuật, đóng góp tích cực vào công cuộc hiện đại hóa đất nước. Sáng tạo tại HCM-UTE không đơn thuần là một kỹ năng, mà là một phẩm chất, một động lực nội tại giúp sinh viên sẵn sàng bứt phá, làm chủ tri thức và tương lai.

2.3. Hội nhập – Định hướng chiến lược của HCM-UTE trong thời kỳ toàn cầu hóa: Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Hội nhập quốc tế không còn là lựa chọn, mà đã trở thành xu thế tất yếu đối với các trường đại học. Nhận thức rõ điều đó, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM (HCM-UTE) đã xác định hội nhập là một trong những trụ cột chiến lược trong định hướng phát triển.

Hội nhập đối với HCM-UTE không chỉ dừng lại ở việc ký kết các thỏa thuận hợp tác, mà là một tiến trình phát triển bền vững, toàn diện và có chiều sâu. Nhà trường đẩy mạnh mở rộng quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức giáo dục và doanh nghiệp uy tín trên thế giới. Thông qua đó, HCM-UTE từng bước nâng cao vị thế, cải thiện thứ hạng trên bảng xếp hạng các trường đại học khu vực, trong đó đặt biệt chú trọng đến QS Asia University Rankings.

Song song với hoạt động hợp tác quốc tế, HCM-UTE tập trung phát triển hệ sinh thái học liệu số hiện đại, kết nối hiệu quả với mạng lưới cựu sinh viên đang làm việc và học tập tại nước ngoài, tạo thành một hệ thống liên kết chặt chẽ giữa nhà trường – sinh viên – cộng đồng quốc tế. Đây chính là nền tảng quan trọng để mở ra nhiều cơ hội học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp cho sinh viên.

Không dừng ở đó, HCM-UTE chú trọng đào tạo kỹ năng nghề đạt chuẩn quốc tế, tăng cường trang bị ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho sinh viên, đặc biệt là kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Các chương trình thực tập, trao đổi

sinh viên, nghiên cứu chung với đối tác nước ngoài được đẩy mạnh, giúp sinh viên rèn luyện khả năng thích ứng và sáng tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Định hướng hội nhập tại HCM-UTE chính là mở rộng “cánh cửa tri thức” ra thế giới, giúp sinh viên không chỉ làm việc tốt trong nước, mà còn đủ năng lực, bản lĩnh để tham gia vào thị trường lao động quốc tế. Với nền tảng kỹ năng vững chắc, trình độ ngoại ngữ tốt và tư duy hội nhập, sinh viên HCM-UTE sẵn sàng thích ứng nhanh với sự chuyển dịch công nghệ, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số và xu hướng phát triển toàn cầu.

2.4.Cơ sở vật chất

Trường ĐHCNKT TP.HCM có không gian rộng và thoáng mát rất thuận tiện cho việc học tập của người học. Với diện tích sử dụng lên đến 218.655 m², bao gồm 2 cơ sở đào tạo, giảng đường, nhà xưởng thực hành, phòng nghiên cứu, thí nghiệm, hội trường, nhà tập đa năng, trung tâm thư viện, ký túc xá sinh viên, Trường ĐHCNKT TP.HCM là môi trường học tập, sinh hoạt, NCKH lý tưởng của GV và sinh viên.

Cùng với sự phát triển về quy mô đào tạo, đội ngũ giảng viên và nhu cầu nghiên cứu khoa học, Nhà trường luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo trong lĩnh vực Hóa học và Khoa học sự sống. Khoa Hóa học và Khoa học sự sống được trang bị hệ thống phòng thí nghiệm chuyên ngành phục vụ thực hành, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực hóa học, khoa học sự sống, vật liệu và công nghệ môi trường, với các thiết bị phân tích, tổng hợp và đánh giá mẫu hiện đại như hệ thống sắc ký, quang phổ, thiết bị phân tích cấu trúc vật liệu và các hệ thống nghiên cứu sinh học. Bên cạnh đó, Nhà trường không ngừng mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, triển khai các phần mềm chuyên ngành và phát triển hệ thống hạ tầng số thông qua UTE Data Center và UTEx Data Center nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Việc đầu tư cho các phòng thí nghiệm hiện đại và trang bị đầy đủ các thiết bị nhằm bảo đảm tốt nhất cho hoạt động dạy và học, công tác NCKH của GV và sinh viên Trường ĐHCNKT TP.HCM ngày càng phát triển và đạt được nhiều thành tích cao. Trong giai đoạn 2019 đến nay (31/5/2026), Nhà trường đã thực hiện quản lý 3356 đề tài, dự án các cấp, 5153 bài báo khoa học của GV được đăng trên tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học, trong đó có 2036 bài báo được đăng trên các tạp

chí quốc tế trong danh mục Web of Science và Scopus, 09 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, trường đã tổ chức được các sân chơi NCKH cho sinh viên với nhiều hoạt động đa dạng. Sinh viên của Trường đã đạt được nhiều giải thưởng khoa học, công nghệ và sáng tạo.

2.5. Kiểm định chất lượng

Trường ĐHCNKT TP.HCM áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2005 đến nay. Với hệ thống quản lý này, hiệu quả về quản lý đào tạo trong nhà trường đã được nâng lên rõ rệt. Trường ĐHCNKT TP.HCM đã công bố chính sách chất lượng, trong đó nhấn mạnh *“Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.”*

Trường đã đạt kiểm định chất lượng cấp Cơ sở giáo dục theo chuẩn của Bộ GDĐT, chu kỳ 1 vào năm 2017 và chu kỳ 2 vào năm 2023, lần lượt theo Quyết định số 14/QĐ-TTKĐ ngày 03 tháng 05 năm 2017 và Quyết định số 98/QĐ-TTKĐ ngày 07 tháng 07 năm 2023 của Giám đốc trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, tính đến tháng 5/2026, Nhà trường có 40 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học và 06 CTĐT trình độ thạc sĩ được đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng, trong đó có 14 CTĐT đại học đạt kiểm định chất lượng giáo dục chu kỳ 2 và 18 CTĐT được đánh giá theo AUN-QA. Dự kiến tiếp tục kiểm định 10 CTĐT trình độ thạc sĩ theo chuẩn Bộ GD&ĐT vào tháng 11/2026, góp phần nâng cao chất lượng CTĐT. Hệ thống IQA của Nhà trường bám sát mô hình IQA của AUN-QA.

3. Quy mô đào tạo

Trường ĐHCNKT TP.HCM đào tạo 3 trình độ: tiến sĩ – 12 ngành, thạc sĩ – 18 ngành, đại học – 49 ngành (Bảng 1).

Tính đến thời điểm 20/5/2026 quy mô người học:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Trình độ đại học, hệ chính quy | 34.061 sinh viên |
| - Trình độ thạc sĩ | 787 học viên |
| - Trình độ tiến sĩ | 195 nghiên cứu sinh |

Trường ĐHCNKT TP.HCM được quy hoạch trong mạng lưới cơ sở giáo dục trọng điểm quốc gia về công nghệ kỹ thuật. Đáp ứng điều này, chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHCNKT TP.HCM theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng (hướng công nghệ), nặng về kỹ năng thực hành, thường xuyên điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với sự phát triển công nghệ của thực tế sản xuất công nghiệp, sản phẩm đào tạo của nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu xã hội. Kết quả khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp hàng năm cho thấy số sinh viên có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp trên 90%. Chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường được xây dựng với cả hai định hướng, nghiên cứu và ứng dụng, nhằm linh hoạt trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Đây là cơ sở để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đào tạo nhân tài, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển những lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược và chuyển đổi số quốc gia.

Bảng 1. Thống kê các ngành đào tạo (tính đến 31/05/2026)

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
A	Tiến sĩ		195
1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		70
1.1.1	Giáo dục học	9140101	70
1.2	Kỹ thuật		110
1.2.1	Cơ kỹ thuật	9520101	17
1.2.2	Kỹ thuật cơ khí	9520103	30
1.2.3	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	7
1.2.4	Kỹ thuật điện	9520201	25
1.2.5	Kỹ thuật điện tử	9520203	31
1.2.6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (mở mới 2026)	9520216	

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
1.2.7	Kỹ thuật Nhiệt (mở mới 2026)	9520115	
1.3	Kiến trúc và xây dựng		15
1.3.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	15
1.4	Khoa học xã hội và hành vi		
1.4.1	Quản lý kinh tế (mở mới 2026)	9310110	
1.5	Sản xuất và chế biến		
1.5.1	Công nghệ thực phẩm (mở mới 2026)	9540101	
1.6	Máy tính và công nghệ thông tin		
1.6.1	Khoa học máy tính (mở mới 2026)	9480101	
B	Thạc sĩ		787
2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		140
2.1.1	Giáo dục học	8140101	117
2.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	22
2.1.3	Quản lý giáo dục	8140114	1
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		60
2.2.1	Khoa học máy tính	8480101	60
2.3	Kỹ thuật		455
2.3.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	85
2.3.2	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	46
2.3.3	Kỹ thuật nhiệt	8520115	28

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
2.3.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	103
2.3.5	Kỹ thuật điện	8520201	61
2.3.6	Kỹ thuật điện tử	8520203	38
2.3.7	Kỹ thuật viễn thông	8520208	5
2.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	60
2.3.9	Kỹ thuật môi trường	8520320	10
2.3.10	Kỹ thuật hóa học	8520301	19
2.4	Sản xuất và chế biến		31
2.4.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	31
2.5	Kiến trúc và xây dựng		51
2.5.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	36
2.5.2	Quản lý xây dựng	8580302	15
2.6	Khoa học xã hội và hành vi		50
2.6.1	Quản lý kinh tế	8310110	50
C	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		34.061
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		4.885
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		4.244

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	1.070
3.1.1.1.2	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	272
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	2.111
3.1.1.1.4	An toàn thông tin	7480202	435
3.1.1.1.5	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	356
3.1.1.2	Nghệ thuật		368
3.1.1.2.1	Thiết kế đồ họa	7210403	368
3.1.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		273
3.1.1.3.1	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	273
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		29.176
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		250
3.1.2.1.1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	192
3.1.2.1.2	Sư phạm công nghệ	7140246	58
3.1.2.2	Nghệ thuật		313
3.1.2.2.1	Thiết kế thời trang	7210404	313
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý		2219
3.1.2.3.1	Kinh doanh quốc tế	7340120	546
3.1.2.3.2	Thương mại điện tử	7340122	891

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.3.3	Kế toán	7340301	709
3.1.2.3.4	Công nghệ tài chính	7340205	41
3.1.2.3.5	Quản trị kinh doanh	7340101	32
3.1.2.4	Pháp luật		297
3.1.2.4.1	Luật	7380101	297
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật		20.748
3.1.2.5.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1.664
3.1.2.5.2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	237
3.1.2.5.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1.697
3.1.2.5.4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	1.868
3.1.2.5.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	1.830
3.1.2.5.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	2.133
3.1.2.5.7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	931
3.1.2.5.8	Năng lượng tái tạo	7510208	472
3.1.2.5.9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	273
3.1.2.5.10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1.900
3.1.2.5.11	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1.606
3.1.2.5.12	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	7510302	258
3.1.2.5.13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	1.679

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.5.14	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	934
3.1.2.5.15	Công nghệ vật liệu	7510402	383
3.1.2.5.16	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	346
3.1.2.5.17	Quản lý công nghiệp	7510601	1.109
3.1.2.5.18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	754
3.1.2.5.19	Công nghệ kỹ thuật In	7510801	674
3.1.2.6	Kỹ thuật		580
3.1.2.6.1	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	273
3.1.2.6.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	257
3.1.2.6.3	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	7520401	50
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến		2.003
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	1.047
3.1.2.7.2	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	7540101	60
3.1.2.7.3	Công nghệ may	7540209	680
3.1.2.7.4	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	216
3.1.2.8	Kiến trúc và xây dựng		1425
3.1.2.8.1	Kiến trúc	7580101	471
3.1.2.8.2	Kiến trúc nội thất	7580103	313

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
3.1.2.8.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	252
3.1.2.8.4	Quản lý xây dựng	7580302	389
3.1.2.9	Nhân văn		957
3.1.2.9.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	957
3.1.2.10	Dịch vụ vận tải		175
3.1.2.10.1	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	175
3.1.2.11	Khoa học xã hội và hành vi		140
3.1.2.11.1	Tâm lý học giáo dục	7310403	140
3.1.2.12	Môi trường và bảo vệ môi trường		31
3.1.2.12.1	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường)	7850101	31
3.1.2.13	Báo chí và thông tin		38
3.1.2.13.1	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	7320106	38
4	Liên kết đào tạo quốc tế		
4.1	Đào tạo nhượng quyền (franchise)		
4.1.1	Kỹ thuật		
4.1.1.1	Kỹ thuật Điện – Điện tử	7520202QS	53
4.1.2	Kinh doanh và quản lý		
4.1.2.1	Quản trị Kinh doanh	7340101QS	78

STT	Trình độ / Lĩnh vực / Ngành	Mã ngành	Quy mô
4.1.2.2	Logistics và Tài chính Thương mại	7510606QN	94
4.2	Đào tạo liên kết (2+2) (articulation)		
6.2.1	Công nghệ kỹ thuật		
4.2.1.1	Công nghệ chế tạo máy	7510202QK	1
4.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7520114QT	8
4.2.1.3	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QT	9
4.2.1.4	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QK	3
4.2.1.5	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201QG	3
4.2.1.6	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	7510205QT	12
4.2.1.7	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	7510103QA	6
4.2.1.8	Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử	7510301QK	4
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin		
4.2.2.1	Công nghệ Thông tin	7480201QT	15
4.2.2.2	Công nghệ Thông tin	7480201QA	15
4.2.2.3	Công nghệ Kỹ thuật Máy tính	7480108QK	2
4.2.3	Kinh doanh và quản lý		
4.2.3.1	Quản trị Kinh doanh	7340101QK	1

4. Tổng số giảng viên:

Tính đến ngày 31/05/2026, nhà trường có **742 giảng viên** (trong đó gồm có 4 Giáo sư, 96 Phó Giáo sư và 265 Tiến sĩ).

Khoa Hóa học và Khoa học sự sống hiện có 50 cán bộ, trong đó có 45 giảng viên, bao gồm 02 Giáo sư, 11 Phó Giáo sư và 24 Tiến sĩ, cùng đội ngũ giảng viên, nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao trong các lĩnh vực Hóa học, Công nghệ thực phẩm, Khoa học sự sống, Vật liệu và Công nghệ Môi trường. Đặc biệt, nhiều giảng viên của Khoa được đào tạo tiến sĩ tại các quốc gia có nền khoa học phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Đài Loan và Singapore, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, hợp tác quốc tế và cập nhật các xu hướng khoa học – công nghệ tiên tiến.

Riêng Bộ môn Công nghệ Môi trường có đội ngũ giảng viên chuyên môn sâu với 02 Phó Giáo sư và nhiều Tiến sĩ trong các lĩnh vực kỹ thuật môi trường, quản lý tài nguyên và môi trường, xử lý nước thải, chất thải, công nghệ vật liệu môi trường và phát triển bền vững. Đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu khoa học và khả năng sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy, công bố khoa học, tiếp cận tài liệu chuyên ngành quốc tế, đáp ứng yêu cầu triển khai các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh và đào tạo nguồn nhân lực môi trường chất lượng cao.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu: Mô tả cụ thể mục tiêu của Đề án, dự kiến kết quả đạt được

Mục tiêu chung:

Chương trình được xây dựng trên nền tảng thế mạnh đào tạo của Khoa Hóa học và Khoa học sự sống và ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, gắn với định hướng phát triển, đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, và các ngành công nghệ chiến lược nhắm đến thị trường lao động toàn cầu hội nhập quốc tế.

Các mục tiêu cụ thể:

- Đào tạo sinh viên có kiến thức chuyên môn về Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và khả năng tiếp cận, ứng dụng các công nghệ môi trường tiên tiến thông qua môi trường học tập bằng tiếng Anh.
- Phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, giúp sinh viên khai thác tài liệu khoa học quốc tế, giao tiếp kỹ thuật và làm việc hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp toàn cầu.

- Tăng cường năng lực thực hành thông qua các học phần thí nghiệm, thực tập, đồ án và khóa luận tốt nghiệp, giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề môi trường thực tế.
- Hình thành kỹ năng nghề nghiệp, tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và các lĩnh vực phát triển bền vững.

Mục tiêu khác: Mở rộng hợp tác quốc tế về nghiên cứu và giáo dục với các trường đại học uy tín tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và châu Âu, tạo cơ hội trao đổi cho sinh viên chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh.

2. Đối tượng học sinh/sinh viên/học viên, khối lớp, quy mô:

Thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc trung học nghề theo đề án tuyển sinh hằng năm của nhà trường; Trường hợp người học tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT (do các đơn vị chức năng xác định) do Hiệu trưởng quyết định.

Bảng 2. Kế hoạch tuyển sinh chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Môi trường giai đoạn 2026–2035

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Ghi chú
2026–2027	30	
2027–2028	50	
2028–2029	60	
2029–2030	80	
2030–2035	Trung bình mỗi năm 60 - 80	

3. Chương trình đào tạo, giảng dạy: Tên chương trình đào tạo, giảng dạy; mô tả chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài, các môn học, hoạt động giáo dục, mô-đun, học phần dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ưu điểm của chương trình

UNDERGRADUATE PROGRAM

(Attached to Decision No. ... / QĐ-ĐHCNKT day month year of Ho Chi Minh City University of Technology and Engineering)

Program Title in Vietnamese : **Công nghệ Kỹ thuật Môi trường**
Program Title in English : **Environmental Engineering Technology**
Degree Level : **Undergraduate**
Major : **Environmental Engineering Technology**
Major Code : **7510406**
Type of Training : **Full-time**
Language of Instruction : **English**
Degree Awarded : **Bachelor of Engineering**
Managing Institution : **Faculty of Advanced Education**

1. Duration of Study:

04 years.

2. Admission Requirements

High school graduates.

3. Admission Criteria

Direct admission; admission based on a combination of the National High School Graduation Examination scores, high school academic records, and the competency assessment test scores administered by Vietnam National University Ho Chi Minh City.

4. Graduation Requirements

In accordance with Decision No. 3116/QĐ-ĐHSPKT.

5. Career Opportunities after Graduation

Graduates of the Environmental Engineering Technology program can pursue careers in waste treatment plants, environmental monitoring and analysis centers, environmental service and consulting companies, manufacturing and industrial facilities, state management agencies, non-governmental organizations, research institutes, and educational institutions. Typical career positions include designing, supervising, and operating solid waste, wastewater, and air emission treatment systems; conducting environmental monitoring, analysis, and quality assessment; preparing environmental impact assessment reports; providing consultancy on waste management and treatment solutions; managing environmental affairs, occupational health and safety, and environmental management systems within enterprises; participating in environmental management, supervision, policy planning, research, teaching, and activities oriented toward sustainable development.

6. Benchmark Curriculum

- Environmental Engineering, RMIT University, Australia (QS Ranking: 120–130):

https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/undergraduate-study/honours-degrees/bachelor-of-engineering-environmental-engineering-honours-bh080?utm_source

- Environmental Engineering, Nanyang Technological University (NTU), Singapore (QS Asia Ranking: No. 13): <https://ebook.ntu.edu.sg/cee-ug-brochure.html>

7. Educational Objectives and Program Learning Outcomes

7.1. General Educational Objectives

The Environmental Engineering Technology program aims to educate graduates with good political qualities, professional ethics, a sense of responsibility toward the community and society, good health, and comprehensive knowledge including fundamental knowledge, foundational knowledge of the field, and specialized knowledge in environmental technology. Graduates are

expected to have the ability to identify, analyze, and solve problems; propose appropriate technical solutions; and design, develop, and manage waste treatment systems. The program also equips students with communication skills, self-directed learning abilities, teamwork skills, and appropriate professional attitudes to meet the development requirements of the environmental sector and contribute to national/worldwide development and protection.

7.2. Specific Educational Objectives

- **Knowledge:** Apply general knowledge, fundamental disciplinary knowledge, specialized knowledge, and interdisciplinary knowledge in environmental engineering, natural sciences, social sciences, and humanities to evaluate and synthesize data, and design technical solutions that address societal needs. Apply acquired knowledge in teaching, research, and professional consultancy activities in the environmental field.

- **Skills:** Implement, deploy, and operate environmental engineering systems; collaborate effectively in teams and communicate with diverse stakeholders; utilize foreign languages and information technology; apply problem-solving skills and critical thinking to improve and innovate technical processes.

- **Autonomy and Responsibility:** Demonstrate professional ethics and responsibility; proactively identify, evaluate, and address practical issues with accountability toward themselves and the community; demonstrate autonomy in self-directed learning and continuously update professional knowledge, standards, and technologies for career development and further study at higher education levels.

7.3. Program Learning Outcomes (PLOs)

The Program Learning Outcomes (PLOs) of the Environmental Engineering Technology Program correspond to the competency level scale presented in the table below:

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
1	Knowledge				
PLO1	Evaluate engineering problems comprehensively by integrating principles of natural sciences, engineering sciences, and specialized disciplines	Analyze the scientific foundations of processes in Environmental Engineering	PI1.1	5	<i>General PLO</i>
		Relate scientific principles to specific problems in the field of Environmental Engineering	PI1.2		
		Evaluate the causes and impacts of fundamental principles on Environmental Engineering processes	PI1.3		
PLO2	Evaluate data and interpret results to draw appropriate conclusions in the field of Environmental Engineering Technology.	Evaluate and select appropriate methods, equipment, and data collection plans for specific purposes.	PI2.1	5	<i>Specific PLO</i>
		Analyze and process data using appropriate tools	PI2.2		
		Interpret and provide scientifically justified conclusions based on	PI2.3		

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
		obtained results in final reports.			
PLO3	Design technical solutions in Environmental Engineering Technology to meet societal needs.	Analyze requirements and design technological processes or technical solutions in Environmental Engineering Technology.	PI3.1	5	<i>Specific PLO</i>
		Design environmental treatment facility models and pollution control solutions suitable for specific conditions.	PI3.2		
		Evaluate the suitability and feasibility of environmental treatment designs or technical solutions and propose improvement measures.	PI3.3		
2	Skills				
PLO4	Coordinate effective teamwork activities in	Collaborate with team members to create an effective and cooperative working environment.	PI4.1	4	<i>General PLO</i>

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
	technical working environments.	Manage individual tasks responsibly to contribute to overall team outcomes.	PI4.2		
		Facilitate discussions and synthesize collective team results.	PI4.3		
PLO5	Communicate effectively with different stakeholders in environmental engineering contexts and use English for reading, writing, and exchanging professional information.	Present specific issues clearly to different audiences.	PI5.1	4	General PLO
		Provide logical and persuasive technical arguments appropriate for different groups of stakeholders.	PI5.2		
		Use English for reading, writing, and communicating environmental technical documents.	PI5.3		
PLO6	Implement and supervise environmental engineering systems under specific conditions.	Develop implementation plans for Environmental Engineering systems or solutions.	PI6.1	5	Specific PLO
		Organize and execute the implementation steps of environmental	PI6.2		

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
		engineering systems according to specific requirements.			
		Monitor and evaluate progress, quality, safety, and effectiveness during implementation processes.	PI6.3		
PLO7	Operate technical systems in the field of Environmental Engineering Technology.	Operate environmental engineering systems according to technical procedures and safety requirements.	PI7.1	5	<i>Specific PLO</i>
		Analyze incidents or problems arising during system operation.	PI7.2		
		Propose maintenance plans, troubleshooting solutions, and operational improvements for systems.	PI7.3		
3	Autonomy and Responsibility				
PLO8	Demonstrate ethical, legal,	Identify ethical legal requirements,	PI8.1	5	<i>General PLO</i>

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
	and social responsibilities of environmental engineers in professional contexts.	obligations, and professional responsibilities of environmental engineers.			
		Analyze the impacts of technical solutions on the environment, society, safety, and sustainable development.	PI8.2		
		Justify engineering decisions based on professional ethics, legal compliance, and social responsibility.	PI8.3		
PLO9	Continuously update and apply new knowledge to adapt to lifelong learning needs	Identify gaps in knowledge, skills, and tools requiring improvement in different situations.	PI9.1	4	<i>General PLO</i>
		Develop self-learning plans and update knowledge and skills in the digital era with rapid technological changes.	PI9.2		
		Apply new knowledge, skills, and tools to specific professional	PI9.3		

No.	Program Learning Outcomes (PLOs)	Performance Indicator (PIs)	Competency Level		Classification
			PI	PLO	
		tasks or entrepreneurial activities.			

8. Curriculum Structure

No.	Knowledge Block	Credits			Percentage (%)
		Total	Compulsory	Elective	
I	GENERAL KNOWLEDGE BLOCK	53	47	6	35.3%
1	Political Theory and General Law	14	14	0	9.33%
2	Informatics	3	3	0	2.00%
3	Foreign Language Knowledge	8	8	0	5.33%
4	Elective Block in Social Sciences and Humanities / Study Skills / Career Goals	6	0	6	4.00%
5	Mathematics and Basic Sciences / Mathematics and Graphics / Fine Arts / Social Sciences and Humanities	18	18	0	12.0%

No.	Knowledge Block	Credits			Percentage (%)
		Total	Compulsory	Elective	
6	Other General Knowledge	4	4	0	2.67%
II	SPECIALIZED KNOWLEDGE BLOCK	97	84	13	64.7%
1	Introduction to the Environmental Engineering Technology	3	3	0	2.00%
2	Foundation Knowledge	27	27	0	17.3%
3	Specialized Major Knowledge	43	30	13	26.0%
4	Laboratory, Practice and Practicum (if any)	15	15	0	13.3%
5	Internship	2	2	0	1.33%
6	Graduation Thesis	7	7	0	4.67%
III	PHYSICAL AND NATIONAL DEFENSE EDUCATION BLOCKS	(7)			0%
1	Physical Education	(3)			0%
2	National Defense Education	(4)			0%

No.	Knowledge Block	Credits			Percentage (%)
		Total	Compulsory	Elective	
IV	SUPPLEMENTARY MODULES	(4)			0%
1	Enterprise Seminar	1	1		0%
2	Digital competency enhancement seminar	3	3		0%
TOTAL		150	131	19	100%

9. Detailed Curriculum

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
I	General Knowledge					
I.1	Political Theory and General Law		14	14		
	LLCT130105	Philosophy of Marxism–Leninism (Triết học Mác - Lênin)	3	3		
	LLCT120205	Political Economics of Marxism–Leninism (Kinh tế chính trị Mác - Lênin)	2	2		LLCT130105

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
	LLCT120405	Scientific Socialism (Chủ nghĩa xã hội khoa học)	2	2		LLCT130105
	LLCT120314	Ho Chi Minh's Ideology (Tư tưởng Hồ Chí Minh)	2	2		LLCT130105
	LLCT220514	History of the Communist Party of Vietnam (Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam)	2	2		LLCT130105 LLCT120205 LLCT120405 LLCT120314
	GELA23693 9E	General Law (Pháp luật đại cương)	3	3		
I.2	Information Technology		3			
1	DAES230510 E	Digital Tools and AI in Environmental Science	3	2	1	
I.3	Foreign Language Knowledge		8	8		
1	COEN14013 5E	Communicative English 1	4	4		(non-accumulation)

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
2	COEN14023 5E	Communicative English 2	4	4		
3	ACEN34053 5E	Academic English 1	4	4		
4	ACEN34063 5E	Academic English 2	4	4		
I.4	Elective Block in Social Sciences and Humanities / Study Skills / Career Goals					
Students select 2 courses (3 credits each) from the same elective group among the following 4 elective groups.						
Group 1: Environment and Sustainable Development			6	6	0	
N1.1	CGHG13021 0E	Climate change and greenhouse gases	3	3	0	
N1.2	SUDE130110 E	Sustainable Development	3	3	0	
Group 2: Learning and Working Skills in Engineering Environments			6	6	0	
N2.1	PLLS130190 E	Planning and Learning Skills	3	3	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
N2.2	SST230291E	Workpace Skills and Systems Thinking	3	3	0	
Group 3: Entrepreneurship and Business			6	6	0	
N3.1	ENBP344808 E	Entrepreneurship and Business Planning	3	3	0	
N3.2	MACU33090 9E	Marketing and Customer Relationship Management	3	3	0	
Group 4: Culture, Society, and Development			6	6	0	
N4.1	NCD130615 E	Vietnam Culture and Development	3	3	0	
N4.2	ASCD13060 5E	Applied Sociology and Community Development	3	3	0	
I.5	<i>Mathematics and Basic Sciences / Mathematics and Graphics / Fine Arts / Social Sciences and Humanities</i>		18	18	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
	(In accordance with the 2026 Vietnamese Undergraduate Full-time Curriculum Framework)					
1	MATH13350 1E	Linear Algebra	3	3	0	
2	MATH13370 1E	Differentiation - Integration and Differential Equations	3	3	0	
3	MATH13360 1E	Calculus multi- variables	3	3	0	
4	PHYS130902 E	Physics 1	3	3	0	
5	PHYS131002 E	Physics 2	3	3	0	
6	GCHE13060 3E	General chemistry	3	3	0	
I.6	Other General Knowledge				0	
	ELEN220144 E	Electrical Engineering	2	2	0	
	THER220232 E	Thermodynamics	2	2	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total l	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
II	Specialized Knowledge					
II.1	Introduction to the Major		3	2	1	
1	IEET130110 E	Introduction to Environmental Engineering Technology	3	2	1	
II.2	Foundation Knowledge					
II.2. 1	Compulsory Knowledge		27	25	2	
1	GEEN12021 0E	General Environment	2	2	0	
2	AAEE23071 0E	Applied AutoCAD in Environmental Engineering	3	1	2	
3	ENEC230410 E	Environmental Engineering Chemistry	3	3	0	
4	ESPS221110 E	Environmental System Probability and Statistics	2	2	0	
5	BCES221310 E	Building and construction in	2	2	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
		Environmental Structure				
6	FLME22061 0E	Fluid Mechanics	2	2	0	
7	MPEE22091 0E	Mechanical Process in Environmental Engineering	2	2	0	
8	PEEE231210 E	Process and Equipment in Environmental Engineering	3	3	0	
9	ENAC23031 0E	Environmental Analytical Chemistry	3	3	0	
10	ENTW62103 8E	English For Thesis Writing	2	2	0	
11	ENMI231010 E	Environmental Microbiology	3	3	0	
II.3	<i>Specialized Major Knowledge</i>		43	40	3	
II.3. 1	Compulsory Knowledge		30	27	3	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
1	SWTR34161 0E	Supply Water Treatment	4	4	0	ENEC230410E
2	WWTR3419 10E	Wastewater Treatment	4	4	0	ENEC230410E
3	APCT332310 E	Air pollution control techniques	3	3	0	PEEE231210E
4	ENMA33241 0E	Environmental Management	3	3	0	GEEN120210E
5	SHWT34181 0E	Solid and Hazardous Waste Treatment	4	4	0	GEEN120210E
6	OHSM33211 0E	Occupational Health and Safety Management	3	3	0	
7	EIAS322510 E	Environmental Impact Assessment	2	2	0	
8	WSDN32221 0E	Water Supply and Drainage Network	2	2	0	FLME230610E
9	ENMO32341 0E	Environmental Monitoring	2	2	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
10	DSWT41481 0E	Design project on Supply Water Treatment	1	0	1	FLME230610E
11	DWWT4149 10E	Design project on Wastewater Treatment	1	0	1	GEEN120210E
12	DAPT415010 E	Design project on Air Pollution Treatment	1	0	1	EEAC414110E EEEC424210E
II.3. 2	Selective Knowledge		13	13	0	
II.3. 2.1	Specialized Elective Courses		7	7	0	
1	OETS422810 E	Operation of Environmental Treatment Systems	2	2	0	SWTR341610 E WWTR341910 E APCT332310E SHWT331810 E
2	VSNC32281 0E	Ventilation system and noise control Techniques	2	2	0	VSNC322810E

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
3	CIEC332710 E	Circular Economy	3	3	0	
4	ENPM32351 0E	Environmental project management	2	2	0	
5	CPDS322010 E	Cleaner production and Sustainable development	2	2	0	
6	SPRT321710 E	Soil pollution and remediation techniques	2	2	0	
7	CASE332110 E	Clean and sustainable energy	3	3	0	
8	ENEC323310 E	Environmental Economics	2	2	0	
9	ENHY32361 0E	Environmental Hydrology	2	2	0	
10	ESOP221410 E	Environmental System Optimization	2	2	0	
11	ENSM32381 0E	Environmental System Modelling	2	1	1	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
12	ELAP322910 E	Environmental Law and Policy	2	2	0	
13	GISY231210 E	Geographic Information System	3	2	1	
II.3. 2.2	Interdisciplinary Elective Courses		6	6	0	
	<i>Option 1: Environmental Field Elective Module Select 6 credits from courses that are not included in the specialized elective courses.</i>		6	6	0	
1	OETS422810 E	Operation of Environmental Treatment Systems	2	2	0	SWTR341610 E WWTR341910 E APCT332310E SHWT331810 E
2	VSNC32281 0E	Ventilation system and noise control Techniques	2	2	0	VSNC322810E
3	CIEC332710 E	Circular Economy	3	3	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
4	ENPM32351 0E	Environmental project management	2	2	0	
5	CPDS322010 E	Cleaner production and Sustainable development	2	2	0	
6	SPRT321710 E	Soil pollution and remediation techniques	2	2	0	
7	CASE332110 E	Clean and sustainable energy	3	3	0	
8	ENEC323310 E	Environmental Economics	2	2	0	
9	ENHY32361 0E	Environmental Hydrology	2	2	0	
10	ESOP221410 E	Environmental System Optimization	2	2	0	
11	ENSM32381 0E	Environmental System Modelling	2	1	1	
12	ELAP322910 E	Environmental Law and Policy	2	2	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
13	GISY231210 E	Geographic Information System	3	2	1	
	<i>Option 2: Chemistry Field Elective Module</i>					
1	TOCH42120 3E	Techniques in Organic Chemistry	2	2	0	
2	TINO322903 E	Technology of Inorganic Substances	2	2	0	
3	POCH32310 3E	Polymer Chemistry	2	2	0	
	<i>Option 3: Occupational Safety Elective Module</i>					
1	WSIE320425 E	Occupational Safety, Health and Environment (K. Cơ khí)	2	2	0	
2	OSCP326119 E	Occupational Safety and Construction Protection (K. Xây dựng)	2	2	0	

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/ H/TT (*)	
3	CHSA32541 0E	Chemical Safety (K. HH& KHSS)	2	2	0	
II.4	<i>Laboratory, Practice and Practicum</i>					
1	EEAC424110 E	Experiments on Environmental Analytical Chemistry	2	0	2	
2	EEEC424210 E	Experiments on Environmental Engineering Chemistry	2	0	2	
3	ESWT42431 0E	Experiments on Supply Water Treatment	2	0	2	
4	EWWT42441 0E	Experiments on Wastewater Treatment	2	0	2	
5	EAPT424510 E	Experiments on Air Pollution Treatment	2	0	2	
6	PEMI414610 E	Practice on Environmental Microbiology	1	0	1	EEAC414110E EEEC424210E

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
7	PWSD41471 0E	Practice on Water Supply and Drainage Network	1	0	1	EEAC414110E EEEC424210E
8	AWVI415110 E	Awareness Visits	1	0	1	EEAC414110E EEEC424210E
9	PERD425310 E	Practice on Environmental Research Design	2	0	2	
II.5	Internship					
1	GRPR425210 E	Graduation Practice	2	0	2	SWTR34161E, WWTR341910 E, APCT332310E , SHWT33181E
II.6.	Graduation Thesis					
1	GRTH37401 0E	Graduation thesis	7	0	7	ENEC230410E , WWTR341910 E
III	Physical Education and National Defense Education					
III.1	Physical Education					

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/T H/TT (*)	
	PHED110130	Physical Education 1 (Giáo dục thể chất 1)	1			
	Students select two 02 different courses from the following eight 08 elective courses.		2			
	FOOT112330	Football (Bóng đá)	1			
	VOLL112330	Volleyball (Bóng chuyền)	1			
	BASK112330	Basketball (Bóng rổ)	1			
	BADM112330	Badminton (Cầu lông)	1			
	TENN112330	Tennis (Quần vợt)	1			
	KARA112330	Karate (Không thủ đạo)	1			
	CHES112330	Chess (Cờ vua)	1			
	PICK112330	Pickleball (Pickleball)	1			
III.2	<i>National Defense Education</i>					

No.	Course Code (*)	Course Title	Credits			Prerequisites Course Code
			Total	L T (*)	TN/ H/TT (*)	
	GDQP11013 1	National Defense Education 1 (Giáo dục quốc phòng 1)	1			
	GDQP11023 1	National Defense Education 2 (Giáo dục quốc phòng 2)	1			
	GDQP11033 1	National Defense Education 3 (Giáo dục quốc phòng 3)	1			
	GDQP11043 1	National Defense Education 4 (Giáo dục quốc phòng 4)	1			

(*) Coding Indexation: LT = Theory; TH = Practice/Practicum; TN = Lab/Laboratory; TT = Internship.

Ưu điểm của chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường hệ tiếng Anh

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường hệ tiếng Anh của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP.HCM được xây dựng theo định hướng hội nhập quốc tế, giúp sinh viên phát triển đồng thời năng lực chuyên môn kỹ thuật và khả năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường nghề nghiệp. Việc đào tạo bằng tiếng Anh tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận trực tiếp với hệ thống tài liệu khoa học, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ xử lý môi trường tiên tiến và các xu hướng phát triển bền vững trên thế giới, từ đó nâng cao khả năng học tập, nghiên cứu và giao tiếp chuyên môn trong môi trường quốc tế. Bên cạnh khối kiến thức nền tảng và chuyên ngành, chương trình chú trọng đào tạo thực hành với khối lượng lớn các học phần thí nghiệm, thực tập, đồ án kỹ thuật và khóa luận tốt

ng nghiệp, giúp sinh viên hình thành năng lực thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các hệ thống kỹ thuật môi trường trong thực tế. Sự kết hợp giữa đào tạo chuyên môn bằng tiếng Anh và phương pháp đào tạo gắn với thực tiễn góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp của sinh viên, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đặc biệt là nhu cầu nhân lực chất lượng cao có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp FDI, tổ chức quốc tế, dự án môi trường xuyên quốc gia và các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững.

4. Phương pháp: Mô tả cách thức thực hiện dạy và học bằng tiếng nước ngoài: thi, kiểm tra, đánh giá, sự phối hợp giảng dạy giữa giáo viên Việt Nam và giáo viên nước ngoài (nếu có):

Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

Các phương pháp giảng dạy và đánh giá áp dụng trong Chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực người học, phù hợp với đặc điểm của sinh viên có năng lực tư duy logic, khả năng tự học, đam mê khám phá, sáng tạo và nghiên cứu khoa học và có khả năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường học thuật.

Tiếng Anh được sử dụng là ngôn ngữ chính trong giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Ngoại trừ các học phần về chính trị (Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh;); Các học phần Quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất được giảng dạy bằng tiếng Việt đảm bảo theo đúng nghị định 222/2025 của chính phủ.

Quy mô lớp học phân trong khối kiến thức chuyên nghiệp của chương trình không quá 40 sinh viên/lớp, bảo đảm điều kiện triển khai các phương pháp dạy-học tích cực, cá thể hóa quá trình đào tạo.

Các phương pháp giảng dạy

Dạy học dựa trên vấn đề: Rèn luyện tư duy hệ thống, năng lực phân tích-tổng hợp-phản biện; phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp học thuật và giải quyết vấn đề trong bối cảnh thực tế ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường .

Dạy học dựa trên dự án: Gắn kết lý thuyết với thực hành; phát triển năng lực thiết kế, triển khai và đánh giá các giải pháp kỹ thuật; khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và hợp tác nhóm trong các dự án ứng dụng (AI, IoT).

Dạy học dựa trên chuyên đề: Tổ chức các chuyên đề chuyên sâu, seminar nhóm nghiên cứu, hội thảo học thuật nhằm phát triển kỹ năng thuyết trình, phản biện, lãnh đạo học thuật và năng lực giao tiếp chuyên môn.

Dạy học dựa trên nghiên cứu: Chuyển vai trò của sinh viên từ người tiếp thu tri thức sang người tạo ra tri thức mới; sinh viên tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp Khoa, cấp Trường hoặc đề tài hợp tác với doanh nghiệp, qua đó hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và công bố khoa học.

Các phương pháp đánh giá

Việc đánh giá sinh viên không chỉ dựa vào bài thi cuối kỳ, mà còn bao gồm nhiều hình thức đa dạng để phản ánh toàn diện năng lực và sự tiến bộ của người học, bao gồm:

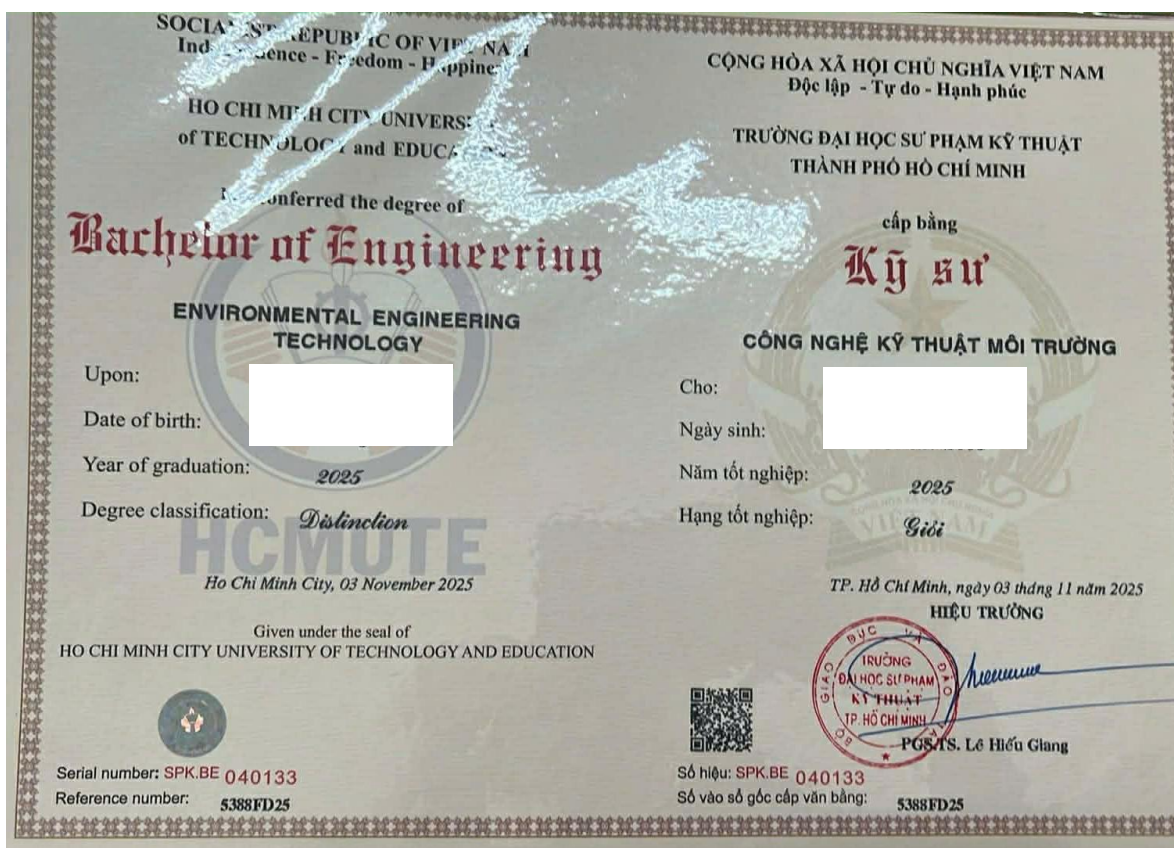
- Đánh giá quá trình: Thông qua bài tập cá nhân/nhóm, kiểm tra ngắn, tham gia thảo luận, trình bày chuyên đề, nhật ký học tập,
- Đánh giá theo dự án: Chấm điểm các sản phẩm nghiên cứu, mô hình, phần mềm, báo cáo, bài báo.
- Đánh giá kỹ năng và thái độ: Thông qua quan sát thực tế, phản hồi đồng đẳng (peer assessment), tự đánh giá, bảng kiểm kỹ năng và thái độ học tập chuyên nghiệp.
- Bài kiểm tra và thi cuối kỳ: Thi viết, vấn đáp, thi lập trình, thực hành trong phòng thí nghiệm hoặc trình bày đề án (tùy theo đặc thù từng học phần).
- Thang điểm đánh giá: Thang điểm chữ, thực hiện theo quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Đảm bảo công bằng, minh bạch và phản hồi liên tục

Tất cả bài kiểm tra, đồ án và đánh giá nhóm đều có rubrics rõ ràng, minh bạch. Sinh viên được phản hồi định kỳ về tiến độ và năng lực học tập.

Kết quả đánh giá được sử dụng làm dữ liệu cho chu trình cải tiến liên tục CTĐT.

5. Văn bằng/chứng chỉ: Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ/chứng nhận (nếu có)



6. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện:

Tuyển sinh và đào tạo theo từng năm giai đoạn 2026–2030 và định hướng đến 2035

Lộ trình tuyển sinh và đào tạo được xây dựng theo nguyên tắc tăng dần quy mô, vừa đảm bảo chất lượng vừa tích lũy kinh nghiệm trong quá trình triển khai:

Bảng 3. Lộ trình tuyển sinh và triển khai chương trình giai đoạn 2026–2035

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Hoạt động trọng tâm
2026–2027	30 SV	- Khởi động chương trình - Tuyển chọn đội ngũ GV - Xây dựng phòng thí nghiệm Môi trường số và Hệ thống thông minh - Ký kết MOU với 3+ DN

2027–2028	50 SV	- Mời GV/chuyên gia quốc tế - Tổ chức TTDN lần 1 cho K2026 - Kiểm tra chất lượng lần 1
2028–2029	60 SV	- SV K2026 bắt đầu LVTN - Đàm phán liên kết quốc tế
2029–2030	80 SV	- Khóa đầu tiên tốt nghiệp - Đánh giá toàn diện CT
2030–2035	60–80 SV/năm	- Mở rộng quy mô - Phát triển bền vững

7. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Trường ĐH CNKT TP.HCM hiện có 02 cơ sở đào tạo và một phân hiệu, cụ thể như sau:

+ Cơ sở I – Cơ sở chính (tọa lạc tại số 01 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức TP.HCM) với tổng diện tích 162.268 m², diện tích xây dựng là 36.646 m².

+ Cơ sở II (tọa lạc tại 484 Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM) với tổng diện tích là 44.408 m², diện tích xây dựng là 7.373 m².

+ Phân hiệu của Trường tại Bình Phước (tọa lạc tại 897 quốc lộ 14, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai) với tổng diện tích 90.008 m².

Hiện Trường có 213 phòng thí nghiệm, thực hành, xưởng thực tập, trung tâm nghiên cứu với 42.202m²; bên cạnh đó là các nhà tập đa năng, sân thể thao, phòng học lý thuyết/ phòng học đa phương tiện, thư viện, trung tâm học liệu, khu tự học của sinh viên cùng các công trình khác (khu dịch vụ, căn tin, nhà xe,...).

Trường ĐH CNKT TP.HCM có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích sàn trên người học là 3.06 m² đáp ứng quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Hiện nay, Trường có 240 phòng học bao gồm 19 phòng máy tính, đa phương tiện, có 163 phòng có sức chứa dưới 100 chỗ, 56 phòng có sức chứa từ 100 đến 200 chỗ, 02 phòng có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi và 01 hội trường. Trường có đủ phòng học, phòng chuyên đề với trang thiết bị cần thiết bảo đảm

điều kiện học tập và giúp người học có thể triển khai thực hành, thực tập, nghiên cứu.

Khoa Công nghệ thông tin có với 20 phòng thí nghiệm được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị hiện đại, không gian cho việc giảng dạy và nghiên cứu chuyên sâu các ngành thuộc 03 bộ môn CN Hóa học, CN Môi trường và CN Thực phẩm (Bảng 4).

Bảng 4. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Khoa HH & KHSS

STT	Tên phòng/Lab	Diện tích (m ²)	Số thiết bị	Phục vụ cho
1	PTN Mô hình xử lý chất thải (B106B)	80	21	Giảng dạy, NCKH
2	PTN Phân tích môi trường (B107)	96	13	Giảng dạy, NCKH
3	PTN Công nghệ cao 1 (B106A)	60	48	Giảng dạy, NCKH
4	PTN Công nghệ cao 2 (B208C)	49	63	Giảng dạy, NCKH
5	PTN Vi sinh môi trường (B211)	80	38	Giảng dạy, NCKH
6	PTN Máy và Thiết bị CNHH (B109)	98	13	Giảng dạy, NCKH
7	PTN Hóa lý và Phân tích (B213)	98	110	Giảng dạy, NCKH
8	PTN Hóa Vô Cơ và Silicate (B214)	98	23	Giảng dạy, NCKH

9	PTN Hóa Hữu cơ (B314)	98	50	Giảng dạy, NCKH
10	PTN Hóa Polymer (B315)	98	63	Giảng dạy, NCKH
11	PTN Hoá dược (B313)	96	20	Giảng dạy, NCKH
12	PTN Hoạt tính sinh học (B312)	96		Giảng dạy, NCKH
13	Xưởng Công nghệ thực phẩm 1 (B105)	98	102	Giảng dạy, NCKH
14	Xưởng Công nghệ thực phẩm 2 (B208A)	98	26	Giảng dạy, NCKH
15	Xưởng Công nghệ thực phẩm 3 (B108A)	98	30	Giảng dạy, NCKH
16	PTN Hoá sinh (B209)	92	28	Giảng dạy, NCKH
17	PTN Vi sinh (B210)	98	43	Giảng dạy, NCKH
18	PTN Các kỹ thuật cao CNTP (B212)	98	190	Giảng dạy, NCKH
19	PTN Đánh giá cảm quan TP (B105B)	49	10	Giảng dạy, NCKH
20	Phòng Thiết bị sấy thăng hoa (B108B)	40	5	Giảng dạy, NCKH

8. Đội ngũ giáo viên/giảng viên tham gia giảng dạy (danh sách trích ngang, lý lịch đính kèm):

Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên chủ chốt tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo gồm có 22 người với 2 PGS, 12 TS, 08 NCS đã đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho toàn bộ khóa học và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, mỗi giảng viên giảng dạy không quá 03 học phần trong chương trình đào tạo. Bên cạnh đó đội ngũ giảng viên có khả năng hướng dẫn sinh viên xây dựng đề cương nghiên cứu và thực hiện đồ án môn học, tiểu luận chuyên ngành, khóa luận tốt nghiệp. Với thành tựu về triển khai đề tài nghiên cứu khoa học và nhiều bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước, có thể khẳng định đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy có đủ khả năng và điều kiện để tổ chức thực hiện CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh.

Lực lượng cán bộ tham gia tổ chức thực hiện CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường có chuyên môn phù hợp được chứng minh qua văn bằng tiến sĩ hoặc công nhận học hàm, lĩnh vực luận án tiến sĩ, kinh nghiệm giảng dạy trình độ đại học/sau đại học, hướng nghiên cứu khoa học và các công trình khoa học đã công bố; thể hiện chi tiết trong Lý lịch khoa học. Đội ngũ giảng viên đã từng thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học thuộc các cấp khác nhau (cấp cơ sở đến cấp Bộ, Quốc tế) và có nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố trên các tạp chí uy tín.

Danh sách giảng viên tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường trình độ Đại học được thể hiện trong Phụ lục 123

9. Chương trình, tài liệu giảng dạy:

- Chương trình Đào tạo:
- Danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy phục vụ CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường trình độ đại học (theo phụ lục)

10. Ngôn ngữ sử dụng dạy và học bằng tiếng nước ngoài: Tiếng Anh

11. Các hình thức khuyến khích (nếu có):

IV. TÀI CHÍNH

1. Học phí, quản lý và sử dụng học phí cho việc tổ chức dạy và học bằng tiếng nước ngoài

Nguyên tắc xây dựng mức học phí: Học phí của chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh được xây dựng theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo thực tế, phù hợp với chất lượng nâng cao (sĩ số lớp nhỏ, giảng viên trình độ cao, học liệu ngoại văn, cơ sở vật chất tăng cường), đảm bảo tính công khai, minh bạch theo Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của Bộ GDĐT.

Mức học phí dự kiến: Khoảng 34 triệu đồng/học kỳ theo công bố trong Đề án tuyển sinh hằng năm của nhà trường. (Lộ trình tăng học phí của Nhà trường căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố)

Cơ chế quản lý: Toàn bộ nguồn thu học phí từ chương trình được hạch toán riêng vào hệ thống quản lý tài chính của Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM, đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

Nội dung sử dụng học phí:

Chi trả thù lao giảng dạy (áp dụng hệ số quy đổi giờ chuẩn cao hơn từ 1.5 - 2.0 lần so với chương trình tiếng Việt) nhằm thu hút giảng viên giỏi, chuyên gia nước ngoài.

Chi đầu tư, mua bản quyền giáo trình, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, cơ sở dữ liệu quốc tế.

Chi cho công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh và phương pháp sư phạm (EMI) cho đội ngũ giảng viên.

Chi nâng cấp, bảo trì trang thiết bị phòng thí nghiệm, phòng học thông minh phục vụ riêng cho chương trình.

Trích lập quỹ học bổng khuyến khích học tập (*tối thiểu 8% nguồn thu học phí của hệ đại trà theo quy định*) và hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác (nếu có)

3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có)

Tất cả các khoản thu, chi và đóng góp tự nguyện (nếu có) từ người học, doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng chính thức của Nhà trường.

Công tác quản lý thu, chi tuân thủ nghiêm ngặt Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. HCM và các quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán. Định kỳ hằng năm thực hiện công khai tài chính trước tập thể và các bên liên quan.

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng

Về chương trình và học liệu: Đảm bảo 100% giáo trình chính yếu là phiên bản tiếng Anh được cập nhật từ các nhà xuất bản uy tín thế giới. Cấu trúc CTĐT được tham chiếu từ các trường đại học top đầu quốc tế và được cập nhật định kỳ.

Về đội ngũ giảng viên: Giảng viên tham gia giảng dạy phải đạt chuẩn chuyên môn (Tiến sĩ, Thạc sĩ ngành phù hợp) và năng lực ngoại ngữ (tối thiểu bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương hoặc Người được đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ toàn thời gian ở nước ngoài với ngoại ngữ là tiếng Anh và có văn bằng tốt nghiệp được công nhận theo quy định hoặc có bằng tốt nghiệp cử nhân tiếng Anh, sư phạm ngoại ngữ (tiếng Anh) tại Việt Nam theo quy định của nghị định 222/2025.

Về người học: Người học sau khi nhập học sẽ thực hiện 1 bài thi xếp lớp (Placement Test) để xác định trình độ tiếng Anh phù hợp với các lớp học. Nếu người học có chứng chỉ tiếng Anh **IELTS $\geq$ 5.0** hoặc tương đương sẽ được miễn thi đầu vào và được quyền quy đổi điểm các học phần tiếng Anh trong CTĐT. Nếu người học chưa đủ năng lực về ngoại ngữ nhà trường sẽ tổ chức các khóa bổ

trợ tiếng Anh đầu khóa (Communicative English 1,2) để đảm bảo sinh viên tiếp thu tốt kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Về kiểm định: Xây dựng và triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (IQA); cam kết thực hiện tự đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình theo tiêu chuẩn quốc tế (AUN-QA hoặc ASIIN/ABET) hoặc tiêu chuẩn của MOET



2. Biện pháp quản lý rủi ro

Rủi ro về đội ngũ giảng viên (thiếu hụt do biến động nhân sự): Xây dựng đội ngũ giảng viên cơ hữu dự phòng; tăng cường chính sách thu hút chuyên gia, thỉnh giảng quốc tế; có kế hoạch đào tạo dài hạn đội ngũ kế cận. Đặc biệt là bồi dưỡng ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy.

Rủi ro về người học (không bắt kịp tiến độ bằng tiếng Anh): Thiết lập hệ sinh thái hỗ trợ học tập bao gồm: Đội ngũ Trợ giảng (TA) hỗ trợ giải đáp; mạng lưới cố vấn học tập theo sát từng sinh viên; tổ chức các câu lạc bộ học thuật bằng tiếng Anh.

Rủi ro về bản quyền và nội dung: Kiểm soát chặt chẽ quy trình thẩm định học liệu; đảm bảo giáo trình, tài liệu sử dụng không vi phạm bản quyền và tuân thủ các quy định về an ninh tư tưởng, văn hóa của Việt Nam theo Nghị định 222/2025/NĐ-CP.

3. Phương án bảo đảm quyền lợi của người dạy, người học trong trường hợp Đề án gặp vấn đề rủi ro, vướng mắc, bị chấm dứt, đình chỉ hoặc thu hồi

Đối với người học: Trong trường hợp bất khả kháng chương trình phải tạm dừng hoặc chấm dứt, Nhà trường cam kết đảm bảo quyền lợi tối đa cho sinh viên đang theo học bằng các phương án:

- Chuyển đổi sinh viên sang chương trình đào tạo tương đương dạy bằng tiếng Việt (có công nhận và bảo lưu số tín chỉ đã tích lũy) theo quy chế đào tạo của nhà trường.
- Liên kết, phối hợp với các trường đại học đối tác có chương trình tương đương giảng dạy bằng tiếng Anh để tiếp nhận sinh viên chuyển trường nếu sinh viên có nguyện vọng.

Đối với người dạy: Đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền lợi về lương, thù lao giảng dạy và các chế độ đãi ngộ theo hợp đồng làm việc/hợp đồng lao động đã ký kết. Bố trí giảng viên quay trở lại giảng dạy các chương trình bằng tiếng Việt phù hợp với chuyên môn để duy trì định mức giờ chuẩn.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ

1. Cơ cấu tổ chức quản lý Đề án

Sơ đồ tổ chức điều hành và quản lý đề án bao gồm:

Ban Chỉ đạo Đề án (Cấp Trường): Do Ban Giám hiệu làm Trưởng ban; thành viên gồm đại diện lãnh đạo các phòng chức năng (Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Hợp tác quốc tế) và Lãnh đạo Khoa Đào tạo tiên tiến, cũng như Khoa chuyên môn. Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm cao nhất về định hướng, phê duyệt kế hoạch tài chính và giám sát chất lượng.

Bảng 5: Danh sách Ban chỉ đạo đề án dạy học bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Vị trí công tác	Nhiệm vụ
-----	-----------	--------------------	-----------------	----------

1	Lê Hiếu Giang	PGS.TS	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	Quách Thanh Hải	TS	Phó Hiệu trưởng	Phó trưởng Ban
3	Võ Thị Ngà	PGS.TS	Trưởng Phòng ĐT	Ủy viên
4	Dương Tuấn Tùng	TS	Trưởng Khoa ĐTTT	Ủy viên
5	Lê Văn Vinh	TS	Trưởng Khoa CNTT	Ủy viên
6	Nguyễn Tấn Dũng	PGS.TS	Trưởng Khoa HH & KHSS	Ủy viên
7	Nguyễn Duy Đạt	TS	Trưởng bộ môn Công nghệ Môi trường	Ủy viên

Đơn vị thực hiện trực tiếp (Cấp Khoa): Khoa Đào tạo tiên tiến phối hợp với các Khoa chuyên ngành được giao nhiệm vụ tổ chức triển khai điều hành trực tiếp hoạt động đào tạo, quản lý giảng viên và sinh viên của Đề án.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo: Thẩm định nội dung chuyên môn, chương trình đào tạo, học liệu...

2. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị được giao quản lý (Cấp Khoa/Viện)

Trách nhiệm:

- Tổ chức triển khai công tác giảng dạy, kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế đào tạo hiện hành.
- Quản lý chuyên môn đối với đội ngũ giảng viên và trợ giảng; giám sát việc thực hiện đề cương chi tiết môn học bằng tiếng Anh.
- Quản lý và hỗ trợ học tập, rèn luyện cho sinh viên thuộc Đề án; định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện lên Ban Chỉ đạo cấp Trường.

Quyền hạn:

- Đề xuất danh sách giảng viên, chuyên gia đủ điều kiện tham gia giảng dạy và trợ giảng.
- Đề xuất phương án mua sắm học liệu, cơ sở vật chất chuyên dụng từ nguồn kinh phí phân bổ của Đề án.

- Phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức tuyển sinh và xét điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của người dạy, người học và các bên liên quan

Đối với người dạy (Giảng viên/Trợ giảng):

Trách nhiệm: Giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá sinh viên hoàn toàn bằng tiếng Anh theo đúng quy định; không ngừng cập nhật bài giảng và nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm quốc tế; tuân thủ quy chế giáo dục của Nhà nước và quy định của Trường.

Quyền hạn: Được hưởng hệ số thù lao vượt trội; được ưu tiên cử tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, hội thảo quốc tế liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong giảng dạy.

Đối với người học (Sinh viên):

Trách nhiệm: Tuân thủ nghiêm túc quy chế đào tạo, nội quy học đường; hoàn thành nghĩa vụ học phí đầy đủ và đúng hạn; nỗ lực học tập để đạt chuẩn đầu ra về chuyên môn và năng lực tiếng Anh theo quy định của chương trình.

Quyền hạn: Được học tập trong môi trường học thuật chất lượng cao, tiếp cận đầy đủ học liệu, phòng thí nghiệm; được ưu tiên xét học bổng chương trình, giới thiệu tham gia các chương trình trao đổi quốc tế (Exchange program) và giới thiệu việc làm tại các doanh nghiệp đối tác lớn sau khi tốt nghiệp.

Đối với các bên liên quan (Doanh nghiệp, Đối tác quốc tế):

Tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, điều chỉnh CTĐT để sát với nhu cầu thực tế; phối hợp tạo điều kiện cho sinh viên thực tập, làm đề tài tốt nghiệp gắn với dự án thực tế; có quyền ưu tiên tiếp cận, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ Đề án.

Phụ lục 1

Danh sách giảng viên tham gia tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường trình độ Đại học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Học hàm học vị	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm giảng dạy theo (năm)	Năng lực ngoại ngữ
1	Trần Thị Kim Anh	PGS	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Kỹ thuật hóa học (Kỹ thuật Môi trường)	20	Tốt nghiệp TS nước ngoài, học bằng tiếng anh
2	Hoàng Thị Tuyết Nhung 14/04/1982	PGS	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Môi trường	21	Toeic 780
4	Nguyễn Mỹ Linh 09/11/1983	PGS	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Kỹ thuật hóa học và vật liệu (Kỹ thuật Môi trường)	20	Tốt nghiệp TS nước ngoài, học bằng tiếng anh
5	Nguyễn Duy Đạt, 13/03/1988		Tiến sĩ, Đài Loan, 2019	Kỹ thuật Môi trường	7	Tốt nghiệp TS nước ngoài, học bằng tiếng anh
6	Nguyễn Thị Thu Thảo		Tiến sĩ, 2024	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	16	IELTS 6.0

	19/09/1983					
7	Nguyễn Thiên Phúc 03/06/1993		Tiến sĩ, Nhật Bản, 2022	Kỹ thuật toàn cầu cho Phát triển, Môi trường và Xã hội (Global Engineering for Development, Environment and Society)	2	Tốt nghiệp Thạc sĩ tại Philippines, học bằng tiếng Anh Tốt nghiệp Tiến sĩ tại Nhật, học bằng tiếng Anh IELTS 7.0
8	Nguyễn Quỳnh Mai 18/04/1981		Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật Môi trường và Năng lượng	12	Tốt nghiệp TS nước ngoài, học bằng tiếng Anh
9	Nguyễn Phát Đạt 04/03/1992		Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2022	Hóa học	4	Tốt nghiệp TS nước ngoài, học bằng tiếng anh
10	Nguyễn Hà Trang, 15/01/1986		Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Quản lý Môi trường	17	Đang học Tiến sĩ nước ngoài, học bằng tiếng Anh
11	Nguyễn Thị Tịnh		Tiến sĩ, VN,2018	Quản lý Môi trường	22	Toeic 620

	Âu, 23/10/1975					
--	-------------------	--	--	--	--	--

Phụ lục 2

Danh mục giáo trình chính phục vụ CTĐT giảng dạy bằng tiếng Anh ngành
Công nghệ Kỹ thuật Môi trường

ISBN	Tên sách	Tác giả	NXB	Năm XB
9780073401188	Wastewater Engineering: Treatment and Resource Recovery	Metcalf & Eddy	McGraw-Hill	2014
9780470630334	Wastewater Microbiology	Gabriel Bitton	Wiley	2013
9780073401188	Wastewater Engineering: Treatment and Resource Recovery	G. Tchobanoglous	Metcalf & Eddy	2013
9781577666783	Air Pollution Control: A Design Approach	David Cooper	Waveland Press	2011
9781305635203	Solid Waste Engineering	William Worrell	Cengage	2016
9783642089688	Soil Pollution: Origin, Monitoring & Remediation	Ibrahim Mirsal	Springer	2010
9780471051961	Water chemistry	Snoeyink	Wiley	2001

9780495295839	Introduction to Environmental Engineering	Vesilind	Nelson Eng.	2009
	Industrial wastewater treatment	Trịnh Xuân Lai	Construction Pub.	2009
9780470262849	Fundamentals of Fluid Mechanics	Munson	Wiley	2009
9780309476522	Environmental Engineering for the 21st Century	Nat. Academies	Nat. Acad. Press	2019
9780073401188	MWH's Water Treatment: Principles and Design	Crittenden	Wiley	2012